

Số: 105/QĐ-TTHTPTGDHN

Điện Biên, ngày 07 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu chi ngân sách quý III năm 2024

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán - Tài chính Trung tâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu chi Ngân sách Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên quý III năm 2024 (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám đốc, cán bộ giáo viên, nhân viên Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Trung tâm;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Mai Thị Hồng Nhung

CÔNG KHAI SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 105 /QĐ-TTHTPTGDHN ngày 07/10/2024 của
Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.209.694.360	1.209.694.360		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.209.694.360	1.209.694.360		
3.1.a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.209.694.360	1.209.694.360		
	Lương theo ngạch, bậc	411.219.000	411.219.000		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	31.354.500	31.354.500		
	Phụ cấp chức vụ	7.560.000	7.560.000		
	Phụ cấp khu vực	55.800.000	55.800.000		
	Phụ cấp thu hút		0		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	269.516.520	269.516.520		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	29.700.000	29.700.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	62.503.125	62.503.125		
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		0		
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK	0	0		
	Phụ cấp khác	0	0		
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0	0		
	Các khoản hỗ trợ khác	4.996.000	4.996.000		
	Thưởng thường xuyên	23.868.000	23.868.000		
	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	0	0		
	Chi khác	160.000	160.000		
	Bảo hiểm xã hội	90.165.845	90.165.845		
	Bảo hiểm y tế	15.457.002	15.457.002		
	Kinh phí công đoàn	10.072.936	10.072.936		
	Bảo hiểm thất nghiệp	5.152.334	5.152.334		
	Tiền điện	4.662.910	4.662.910		
	Tiền nước	1.632.817	1.632.817		
	Văn phòng phẩm	6.654.000	6.654.000		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	22.455.000	22.455.000		
	Vật tư văn phòng khác	2.542.000	2.542.000		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	115.400	115.400		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.376.000	2.376.000		
	Tuyên truyền, quảng cáo	231.000	231.000		
	Khác	0	0		
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	8.162.544	8.162.544		
	Phụ cấp công tác phí	4.800.000	4.800.000		
	Tiền thuê phòng ngủ	5.750.000	5.750.000		
	Nhà cửa	0	0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0		
	Đường điện, cấp thoát nước	0	0		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	99.922.000	99.922.000		



	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.000.000	2.000.000	
	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.785.227	7.785.227	
	Chi tiếp khách	21.092.200	21.092.200	
	Chi các khoản khác	1.988.000	1.988.000	
3.1.b	Kinh phí tiết kiệm	<u>0</u>	<u>0</u>	
	Lương theo ngạch, bậc		0	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		0	
	Phụ cấp chức vụ		0	
	Phụ cấp khu vực		0	
	Phụ cấp thu hút		0	
	Phụ cấp ưu đãi nghề		0	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành			
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			
	Bảo hiểm xã hội			
	Bảo hiểm y tế			
	Kinh phí công đoàn			
	Bảo hiểm thất nghiệp			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	<u>0</u>	<u>0</u>	
3.2.1	Kinh phí không thực hiện tự chủ	<u>0</u>	<u>0</u>	
	Kinh phí thực hiện ND số 81/2021/ND-CP			
	Trong đó: - Cấp bù theo ND 81/2021/ND-CP			
	- Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021/ND-CP			
	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2012			
	Mua sắm tài sản vô hình			
3.2.2	Nguồn hoạt động khác được để lại	<u>0</u>	<u>0</u>	
	- Thường xuyên			
	- Thường khác			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			

